

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 1 năm 2026**



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (“Tổng Công ty”), là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh,

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số Tầng 24 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội và năm mươi tư (54) công ty thành viên trên cả nước.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

| <u>Họ và tên</u>     | <u>Chức vụ</u> |
|----------------------|----------------|
| Ông Kim Kang Wook    | Chủ tịch       |
| Ông Oh Ji Won        | Thành viên     |
| Ông Baek Shin Woong  | Thành viên     |
| Ông Đỗ Đăng Khang    | Thành viên     |
| Ông Nguyễn Tất Thắng | Thành viên     |
| Ông Han Geon Ho      | Thành viên     |

**BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

| <u>Họ và tên</u>          | <u>Chức vụ</u>       |
|---------------------------|----------------------|
| Ông Ngô Hồng Việt         | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Minh Thương | Thành viên           |
| Ông Đặng Việt Đĩnh        | Thành viên           |

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

| <u>Họ và tên</u>     | <u>Chức vụ</u>    |
|----------------------|-------------------|
| Ông Đỗ Đăng Khang    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Phạm Quang Trình | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Ngọc Quân   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Quý Hiệp     | Phó Tổng Giám đốc |

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là ông Đỗ Đăng Khang - Chức danh: Tổng Giám đốc.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp)**

ngày 31 tháng 03 năm 2026

**ĐVT: VNĐ**

| TÀI SẢN   | Mã số      | TM       | Số cuối Quý              | Số đầu năm               |
|---|------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| 1   | 2          |          | 3                        | 4                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |          | <b>3,262,423,231,848</b> | <b>3,724,470,838,006</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>4</b> | <b>118,507,576,272</b>   | <b>159,774,055,034</b>   |
| 1. Tiền   | 111        |          | 118,507,576,272          | 117,620,332,741          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |          | -                        | 42,153,722,293           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> | <b>5</b> | <b>1,711,067,931,678</b> | <b>1,955,931,689,279</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        |          | 82,777,475,940           | 182,909,533,850          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122        |          | (4,310,254,898)          | (14,309,951,842)         |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |          | 1,632,600,710,636        | 1,787,332,107,271        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> | <b>6</b> | <b>513,470,009,108</b>   | <b>597,584,217,871</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        |          | 454,256,146,118          | 482,144,387,055          |
| 1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm              | 131.1      |          | 454,256,146,118          | 482,144,387,055          |
| 1.2. Phải thu khác của khách hàng               | 131.2      |          | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        |          | 5,590,157,451            | 9,216,223,109            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                     | 133        |          | -                        | -                        |
| 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        |          | -                        | -                        |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        |          | 122,682,579,512          | 174,612,769,169          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)       | 137        |          | (71,800,002,566)         | (71,130,290,055)         |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        |          | 2,741,128,593            | 2,741,128,593            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>7</b> | <b>490,514,160</b>       | <b>498,504,447</b>       |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |          | 490,514,160              | 498,504,447              |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           | 149        |          | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |          | <b>116,248,333,074</b>   | <b>113,978,786,745</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        |          | 95,745,887,288           | 100,067,675,647          |
| 1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ              | 151.1      |          | 93,499,254,965           | 97,887,125,639           |
| 1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác            | 151.2      | 11       | 2,246,632,323            | 2,180,550,008            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |          | 20,032,440,251           | 13,317,952,312           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        |          | 470,005,535              | 593,158,786              |
| <b>VI- Tài sản tái bảo hiểm</b>                 | <b>190</b> |          | <b>802,638,867,556</b>   | <b>896,703,584,630</b>   |
| 1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm             | 191        |          | 357,805,009,451          | 394,044,335,739          |
| 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm      | 192        |          | 444,833,858,105          | 502,659,248,891          |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

ngày 31 tháng 03 năm 2026

**ĐVT: VND**

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>TM</b> | <b>Số cuối Quý</b>       | <b>Số đầu năm</b>        |
|---|--------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>1</b>  | <b>2</b>     |           | <b>3</b>                 | <b>4</b>                 |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b>   |           | <b>786,594,229,540</b>   | <b>649,304,121,081</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>   |           | <b>46,903,716,981</b>    | <b>54,907,474,489</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn khác                        | 218          |           | 46,903,716,981           | 54,907,474,489           |
| 1.1. Ký quỹ bảo hiểm                            | 218.1        |           | 27,605,506,265           | 35,445,975,486           |
| 1.2. Phải thu dài hạn khác                      | 218.2        |           | 19,298,210,716           | 19,461,499,003           |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219          |           | <b>7,056,220,744</b>     | <b>7,541,816,641</b>     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   | <b>8</b>  | 4,933,703,023            | 5,116,082,101            |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221          |           | 10,609,739,178           | 10,561,354,460           |
| - Nguyên giá                                    | 222          |           | (5,676,036,155)          | (5,445,272,359)          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223          |           | 2,122,517,721            | 2,425,734,540            |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227          | <b>9</b>  | 8,250,336,364            | 8,250,336,364            |
| - Nguyên giá                                    | 228          |           | (6,127,818,643)          | (5,824,601,824)          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229          |           | <b>786,594,229,540</b>   | <b>649,304,121,081</b>   |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b>   |           | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 231          |           | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232          |           | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   | <b>10</b> | -                        | -                        |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |           | -                        | -                        |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b>   | <b>5</b>  | <b>707,541,909,301</b>   | <b>555,242,727,259</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251          |           | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252          |           | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          |           | 30,000,000,000           | 30,000,000,000           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254          |           | (4,800,000,000)          | (3,900,000,000)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255          |           | 682,341,909,301          | 529,142,727,259          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b>   |           | <b>25,092,382,514</b>    | <b>31,612,102,692</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | 11        | 24,537,214,851           | 31,056,935,029           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262          |           | 555,167,663              | 555,167,663              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b>   |           | <b>4,049,017,461,388</b> | <b>4,373,774,959,087</b> |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)**

ngày 31 tháng 03 năm 2026

**ĐVT: VND**

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | TM | Số cuối Quý              | Số đầu năm               |
|---|------------|----|--------------------------|--------------------------|
| 1   | 2          |    | 3                        | 4                        |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                    | <b>300</b> |    | <b>2,833,175,021,137</b> | <b>3,173,521,566,315</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                       | <b>310</b> |    | <b>2,832,975,056,685</b> | <b>3,173,321,601,863</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                          | 311        | 12 | 411,602,797,462          | 474,033,980,644          |
| 1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm                          | 311.1      |    | 402,310,883,227          | 455,965,359,188          |
| 1.2. Phải trả khác cho người bán                            | 311.2      |    | 9,291,914,235            | 18,068,621,456           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                        | 312        |    | 189,423,025,131          | 181,533,259,086          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                      | 313        | 13 | 6,107,539,768            | 18,417,534,321           |
| 4. Phải trả người lao động                                  | 314        |    | 27,124,757,066           | 16,496,600,635           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                | 315        |    | 12,252,165,500           | 17,689,600,390           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                                 | 316        |    | -                        | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng         | 317        |    | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                        | 318.1      |    | -                        | 167,674,842              |
| 8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng                       | 318.2      |    | 111,048,829,990          | 118,637,015,082          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                                   | 319        |    | 45,582,261,952           | 31,355,374,040           |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                               | 322        |    | 4,327,431,639            | 4,334,541,639            |
| 11. Dự phòng nghiệp vụ                                      | 329        | 14 | 2,025,506,248,177        | 2,310,656,021,184        |
| 11.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm        | 329.1      |    | 1,102,161,829,220        | 1,355,862,562,010        |
| 11.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 329.2      |    | 851,099,938,273          | 883,849,742,842          |
| 11.3. Dự phòng dao động lớn                                 | 329.3      |    | 72,244,480,684           | 70,943,716,332           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                       | <b>330</b> |    | <b>199,964,452</b>       | <b>199,964,452</b>       |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                    | 337        |    | -                        | -                        |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                          | 341        |    | 199,964,452              | 199,964,452              |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)  
ngày 31 tháng 03 năm 2026

ĐVT: VNĐ

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | TM | Số cuối Quý              | Số đầu năm               |
|--|------------|----|--------------------------|--------------------------|
| 1  | 2          |    | 3                        | 4                        |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>          | <b>400</b> |    | <b>1,215,842,440,251</b> | <b>1,200,253,392,772</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |    | <b>1,215,842,440,251</b> | <b>1,200,253,392,772</b> |
| <b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>               | <b>411</b> |    | 1,016,936,000,617        | 1,000,000,000,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |    | 1,016,936,000,617        | 1,000,000,000,000        |
| 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |    | (82,874,353,431)         | (52,411,519,573)         |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |    | 1,502,647,488            | 1,502,647,488            |
| 4. Quỹ dự trữ bắt buộc                         | 419        |    | 22,437,871,464           | 22,437,871,464           |
| <b>5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>    | <b>421</b> |    | 247,955,664,688          | 223,568,900,565          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |    | 223,568,900,563          | 211,323,502,669          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |    | 24,386,764,125           | 12,245,397,896           |
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát            | 429        |    | 9,884,609,425            | 5,155,492,828            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |    | <b>4,049,017,461,388</b> | <b>4,373,774,959,087</b> |

Bà Nguyễn Thị Ngân  
Người lập

Ông Phạm Ngọc Quân  
Phó Tổng Giám đốc



Ông Đỗ Đăng Khang  
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội  
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG  
Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

DVT: VND

| Chỉ tiêu                                      | Mã Số     | Quý 1                 |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|---|-----------|-----------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
|   |           | Năm nay               | Năm trước              | Năm nay                            | Năm trước              |
| 1   | 2         | 4                     | 5                      | 6                                  | 7                      |
| Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 10        | 486,023,961,788       | 692,184,406,383        | 486,023,961,788                    | 692,184,406,383        |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 | 11        | 7,519,720,787         | 28,869,683,098         | 7,519,720,787                      | 28,869,683,098         |
| Thu nhập khác                                 | 12        | 2,246,063,832         | 3,288,596,997          | 2,246,063,832                      | 3,288,596,997          |
| Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm    | 20        | 407,637,681,256       | 665,486,313,085        | 407,637,681,256                    | 665,486,313,085        |
| Chi phí hoạt động tài chính                   | 21        | 2,047,834,551         | 9,255,688,720          | 2,047,834,551                      | 9,255,688,720          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 22        | 58,006,713,499        | 54,349,424,642         | 58,006,713,499                     | 54,349,424,642         |
| Chi phí khác                                  | 23        | 364,877,076           | 1,938,604,262          | 364,877,076                        | 1,938,604,262          |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>           | <b>50</b> | <b>27,732,640,025</b> | <b>(6,687,344,231)</b> | <b>27,732,640,025</b>              | <b>(6,687,344,231)</b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 51        | -                     | -                      | -                                  | -                      |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                    | 52        | -                     | 990,870,084            | -                                  | 990,870,084            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                | <b>60</b> | <b>27,732,640,025</b> | <b>(7,678,214,315)</b> | <b>27,732,640,025</b>              | <b>(7,678,214,315)</b> |
| Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ                 | 61        | 25,436,168,713        | (8,114,270,837)        | 25,436,168,713                     | (8,114,270,837)        |
| Lãi/lỗ sau thuế cổ đông không kiểm soát       | 62        | 2,296,471,312         | 436,056,522            | 2,296,471,312                      | 436,056,522            |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                      | 70        | 254                   | (81)                   | 254                                | (81)                   |

Bà Nguyễn Thị Ngân  
Người lập

Ông Phạm Ngọc Quân  
Phó Tổng Giám đốc



Ông Đỗ Đăng Khang  
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội  
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG  
Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

*ĐVT: VND*

| Chỉ tiêu  | Mã Số     | TM        | Quý 1                   |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|---|-----------|-----------|-------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
|   |           |           | Năm nay                 | Năm trước              | Năm nay                            | Năm trước              |
| 1   | 2         | 3         | 4                       | 5                      | 6                                  | 7                      |
| <b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)</b>  | <b>01</b> | <b>15</b> | <b>500,576,750,683</b>  | <b>767,665,259,541</b> | <b>500,576,750,683</b>             | <b>767,665,259,541</b> |
| - Phí bảo hiểm gốc  | 01.1      |           | 265,216,198,754         | 750,421,340,008        | 265,216,198,754                    | 750,421,340,008        |
| - Phí nhận tái bảo hiểm   | 01.2      |           | 25,904,443,328          | 19,000,217,658         | 25,904,443,328                     | 19,000,217,658         |
| - Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm  | 01.3      |           | (209,456,108,601)       | 1,756,298,125          | (209,456,108,601)                  | 1,756,298,125          |
| <b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02= 02.1-02.2)</b>   | <b>02</b> |           | <b>56,224,910,080</b>   | <b>114,708,894,343</b> | <b>56,224,910,080</b>              | <b>114,708,894,343</b> |
| - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm  | 02.1      | 16        | 120,313,618,284         | 145,137,368,068        | 120,313,618,284                    | 145,137,368,068        |
| - Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm  | 02.2      |           | 64,088,708,204          | 30,428,473,725         | 64,088,708,204                     | 30,428,473,725         |
| <b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)</b>   | <b>03</b> |           | <b>444,351,840,603</b>  | <b>652,956,365,198</b> | <b>444,351,840,603</b>             | <b>652,956,365,198</b> |
| <b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)</b> | <b>04</b> |           | <b>41,672,121,185</b>   | <b>39,228,041,185</b>  | <b>41,672,121,185</b>              | <b>39,228,041,185</b>  |
| - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm  | 04.1      |           | 40,492,112,337          | 36,153,619,125         | 40,492,112,337                     | 36,153,619,125         |
| - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm  | 04.2      |           | 1,180,008,848           | 3,074,422,060          | 1,180,008,848                      | 3,074,422,060          |
| <b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03+04)</b>                                  | <b>10</b> |           | <b>486,023,961,788</b>  | <b>692,184,406,383</b> | <b>486,023,961,788</b>             | <b>692,184,406,383</b> |
| <b>6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)</b>   | <b>11</b> |           | <b>290,888,090,821</b>  | <b>304,902,860,884</b> | <b>290,888,090,821</b>             | <b>304,902,860,884</b> |
| - Tổng chi bồi thường   | 11.1      |           | 292,045,096,769         | 305,979,775,577        | 292,045,096,769                    | 305,979,775,577        |
| - Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)                | 11.2      |           | 1,157,005,948           | 1,076,914,693          | 1,157,005,948                      | 1,076,914,693          |
| <b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>  | <b>12</b> |           | <b>18,463,282,615</b>   | <b>47,026,139,342</b>  | <b>18,463,282,615</b>              | <b>47,026,139,342</b>  |
| <b>8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>                           | <b>13</b> |           | <b>(37,051,409,296)</b> | <b>(3,817,220,535)</b> | <b>(37,051,409,296)</b>            | <b>(3,817,220,535)</b> |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội  
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG  
Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

DVT: VND

| Chỉ tiêu  | Mã Số     | T M       | Quý 1                  |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|---|-----------|-----------|------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
|   |           |           | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                            | Năm trước              |
| 1   | 2         | 3         | 4                      | 5                      | 6                                  | 7                      |
| 9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm                    | 14        |           | (60,022,298,871)       | (24,249,618,939)       | (60,022,298,871)                   | (24,249,618,939)       |
| <b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 -14)</b>           | <b>15</b> | <b>17</b> | <b>295,395,697,781</b> | <b>278,309,119,946</b> | <b>295,395,697,781</b>             | <b>278,309,119,946</b> |
| 11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn                                     | 16        |           | 1,539,681,405          | 5,974,726,602          | 1,539,681,405                      | 5,974,726,602          |
| <b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)</b>  | <b>17</b> | <b>18</b> | <b>110,702,302,070</b> | <b>381,202,466,537</b> | <b>110,702,302,070</b>             | <b>381,202,466,537</b> |
| - Chi hoa hồng bảo hiểm   | 17.1      |           | 32,327,876,600         | 53,466,764,664         | 32,327,876,600                     | 53,466,764,664         |
| - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                              | 17.2      |           | 78,374,425,470         | 327,735,701,873        | 78,374,425,470                     | 327,735,701,873        |
| <b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)</b> | <b>18</b> |           | <b>407,637,681,256</b> | <b>665,486,313,085</b> | <b>407,637,681,256</b>             | <b>665,486,313,085</b> |
| <b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)</b>     | <b>19</b> |           | <b>78,386,280,532</b>  | <b>26,698,093,298</b>  | <b>78,386,280,532</b>              | <b>26,698,093,298</b>  |
| 15. Doanh thu hoạt động tài chính   | 23        | 19        | 7,519,720,787          | 28,869,683,098         | 7,519,720,787                      | 28,869,683,098         |
| 16. Chi phí hoạt động tài chính   | 24        | 20        | 2,047,834,551          | 9,255,688,720          | 2,047,834,551                      | 9,255,688,720          |
| <b>17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -+24)</b>               | <b>25</b> |           | <b>5,471,886,236</b>   | <b>19,613,994,378</b>  | <b>5,471,886,236</b>               | <b>19,613,994,378</b>  |
| 18. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | 21        | 58,006,713,499         | 54,349,424,642         | 58,006,713,499                     | 54,349,424,642         |
| <b>19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                        | <b>30</b> |           | <b>25,851,453,269</b>  | <b>(8,037,336,966)</b> | <b>25,851,453,269</b>              | <b>(8,037,336,966)</b> |
| 20. Thu nhập khác   | 31        |           | 2,246,063,832          | 3,288,596,997          | 2,246,063,832                      | 3,288,596,997          |
| 21. Chi phí khác  | 32        |           | 364,877,076            | 1,938,604,262          | 364,877,076                        | 1,938,604,262          |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội  
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG  
Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

DVT: VNĐ

| Chỉ tiêu   | Mã Số | TM | Quý 1          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|--|-------|----|----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|  |       |    | Năm nay        | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1  | 2     | 3  | 4              | 5               | 6                                  | 7               |
| 22. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                | 40    |    | 1,881,186,756  | 1,349,992,735   | 1,881,186,756                      | 1,349,992,735   |
| 23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)               | 50    |    | 27,732,640,025 | (6,687,344,231) | 27,732,640,025                     | (6,687,344,231) |
| 24. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                  | 51    |    | -              | -               | -                                  | -               |
| 25. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                   | 52    |    | -              | 990,870,084     | -                                  | 990,870,084     |
| 26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60    |    | 27,732,640,025 | (7,678,214,315) | 27,732,640,025                     | (7,678,214,315) |
| 27. lợi nhuận sau thuế công ty mẹ                                | 61    |    | 25,436,168,713 | (8,114,270,837) | 25,436,168,713                     | (8,114,270,837) |
| 28. lỗ sau thuế cổ đông không kiểm soát                          | 62    |    | 2,296,471,312  | 436,056,522     | 2,296,471,312                      | 436,056,522     |
| 29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                 | 70    |    | 254            | (81)            | 254                                | (81)            |

Bà Nguyễn Thị Ngân  
Người lập

Ông Phạm Ngọc Quân  
Phó Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Đăng Khang  
Tổng Giám đốc



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

*DVT: VNĐ*

| CHỈ TIÊU  | MS        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                          |
|---|-----------|-----------------------------------|--------------------------|
|   |           | Năm nay                           | Năm trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                 |           |                                   |                          |
| Tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác              | 01        | 411,437,699,377                   | 681,547,804,475          |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ               | 02        | (561,646,419,040)                 | (705,982,702,301)        |
| Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        | (34,607,179,032)                  | (103,623,389,076)        |
| Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 05        | (5,497,719,204)                   | -                        |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        | 8,419,058,642                     | 8,223,969,070            |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                             | 07        | (18,612,539,163)                  | (64,288,845,527)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>              | <b>20</b> | <b>(200,507,098,420)</b>          | <b>(184,123,163,359)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                    |           |                                   |                          |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        | (32,398,148)                      | (4,694,181,188)          |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        | -                                 | 1,300,000,000            |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23        | (182,136,009,294)                 | (318,991,063,013)        |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24        | 288,961,240,430                   | 474,776,027,397          |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25        | -                                 | (1,431,178,595)          |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26        | -                                 | 1,529,441,407            |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia                 | 27        | 52,965,811,963                    | 33,925,375,937           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                  | <b>30</b> | <b>159,758,644,951</b>            | <b>186,414,421,945</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                |           |                                   |                          |
| Tiền trả cổ tức cho cổ đông                                       | 36        | (3,154,000)                       | (1,904,750,000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b> | <b>(3,154,000)</b>                | <b>(1,904,750,000)</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>               | <b>50</b> | <b>(40,751,607,469)</b>           | <b>386,508,586</b>       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                         | 60        | 159,774,055,034                   | 87,363,982,294           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ                    | 61        | (514,871,293)                     | 201,762,275              |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>      | <b>70</b> | <b>118,507,576,272</b>            | <b>87,952,253,155</b>    |

Bà Nguyễn Thị Ngân  
Người lập

Ông Phạm Ngọc Quân  
Phó Tổng Giám đốc



Ông Đỗ Đăng Khang  
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

### 1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (“Tổng Công ty”), là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh,

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

#### *Vốn điều lệ*

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 1 000 tỷ đồng.

#### *Mạng lưới hoạt động*

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 24 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội và năm mươi tư (54) công ty thành viên trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

| <i>Công ty</i>               | <i>Địa chỉ</i>   | <i>Hoạt động chính</i>   | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Quyền biểu</i>                 |
|------------------------------|--|--|----------------------|-----------------------------------|
|                              |  |  | <i>Tổng Công ty</i>  | <i>của quyết của Tổng Công ty</i> |
| Công ty TNHH bảo hiểm Champa | Tầng 6, Tòa nhà VietinBank Lao, Số 268, Đường Lanxang, Bán Hatsady, Huyện Chanthbouly, Thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào | Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào | 80%                  | 80%                               |

#### *Nhân viên*

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 1,045 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1,293 người).

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### *2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)  
Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho giai đoạn tài chính Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2026

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho cho giai đoạn tài chính Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)  
Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>                            | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|---|---------------------------|
| <i>Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm</i> | <u>30%</u>                |
| <i>Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm</i>        | <u>50%</u>                |
| <i>Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm</i>         | <u>70%</u>                |
| <i>Từ ba (03) năm trở lên</i>                       | <u>100%</u>               |

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi, lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| <i>Loại tài sản</i>      | <i>Thời gian khấu hao</i> |
|--------------------------|---------------------------|
| Nhà cửa                  | <u>5-25 năm</u>           |
| Phương tiện vận tải      | <u>10 năm</u>             |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | <u>03-08 năm</u>          |
| Tài sản cố định khác     | <u>03-05 năm</u>          |
| Phần mềm máy tính        | <u>03-05 năm</u>          |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.7 Các khoản đầu tư

##### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Hợp đồng hợp tác kinh doanh*

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp các bên được chia một khoản cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC. Tại bên không thực hiện kế toán và không quyết toán thuế cho BCC, ghi nhận doanh thu khi nhận được thông báo về số lãi được chia từ BCC.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.9 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Tổng công ty trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2024 của Bộ Tài Chính và Công văn số 3933/BTC-QLBH ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài Chính về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Cụ thể các phương pháp trích lập dự phòng như sau:

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9.1 Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

- *Dự phòng phí chưa được hưởng*

• Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: Áp dụng phương pháp dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của Tổng phí bảo hiểm, cụ thể bằng 25% tổng phí bảo hiểm đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% tổng phí bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

• Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số thời gian của hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/24

- *Dự phòng bồi thường*

• Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã có yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết.

• Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNA): được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ Bảo hiểm.

- *Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập bằng 1% của phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

#### 3.9.2 Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

- *Dự phòng toán học*

• Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm đã khai thác trước năm 2023, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/8;

• Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn đã khai thác trước năm 2023, dự phòng toán học được trích lập như sau:

+ Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: Phương pháp phí bảo hiểm thuần

- *Dự phòng phí chưa được hưởng:*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 01 năm trở xuống, áp dụng phương pháp dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể 50% tổng phí bảo hiểm.

- *Dự phòng bồi thường:*

Đối với các tổn thất phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã có yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9.2 Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNA): được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ Bảo hiểm.

- *Dự phòng đảm bảo cân đối*

Áp dụng mức trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại, được trích cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

#### 3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)**

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo nghị định của Bộ Tài chính.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận giữ lại sau khi phân phối lợi nhuận và trích quỹ dự trữ bắt buộc.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

**3.12 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc của các hợp đồng bảo hiểm do Tổng Công ty khai thác tại Việt Nam và tuân thủ các quy định của Việt Nam liên quan đến hoạt động bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC. Theo đó, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối năm kế toán được ghi nhận vào “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc được ghi nhận là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối năm kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)**

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

(iii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**3.13 Ghi nhận chi phí**

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí khen thưởng và chi hỗ trợ đại lý

Chi phí khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong giai đoạn tài chính nhưng không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong giai đoạn tài chính. Riêng đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong giai đoạn tài chính theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(i) Nhượng tái bảo hiểm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*(ii) Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)**

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

**3.16 Sử dụng các ước tính**

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư tiền gửi ngân hàng với thời gian đáo hạn linh hoạt và các khoản đầu tư tiền gửi ngân hàng có thời hạn gốc ban đầu không quá ba (03) tháng tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.

|                                | <i>Số cuối kỳ</i>      | <i>Số đầu kỳ</i>       |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | <i>VND</i>             | <i>VND</i>             |
| Tiền mặt tại quỹ               | -                      | -                      |
| Vàng bạc, kim đá quý           | 156,140,000            | 156,140,000            |
| Tiền gửi ngân hàng             | 117,325,315,527        | 117,434,192,741        |
| <i>VND</i>                     | 118,351,436,272        | 60,210,395,599         |
| <i>USD</i>                     | 62,298,938,380         | 57,223,797,142         |
| Tiền đang chuyển               | 56,052,497,892         | 30,000,000             |
| Các khoản tương đương tiền (*) | -                      | 42,153,722,293         |
|                                | <b>118,507,576,272</b> | <b>159,774,055,034</b> |

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|  | <i>Thuyết minh</i> | <i>Số cuối kỳ</i>        | <i>Số đầu kỳ</i>         |
|--|--------------------|--------------------------|--------------------------|
|  |                    | <i>VND</i>               | <i>VND</i>               |
| Cổ phiếu niêm yết                        |                    | 79,927,475,940           | 180,059,533,850          |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                   |                    | 2,850,000,000            | 2,850,000,000            |
|  |                    | <b>82,777,475,940</b>    | <b>182,909,533,850</b>   |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh |                    | <b>(4,310,254,898)</b>   | <b>(14,309,951,842)</b>  |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 5.2                | -                        | -                        |
| Ngắn hạn                                 |                    | <b>1,632,600,710,636</b> | <b>1,787,332,107,271</b> |
| - Tiền gửi                               |                    | 1,370,792,863,212        | 1,686,138,015,771        |
| - Chứng chỉ tiền gửi                     |                    | 136,829,771,994          | 101,194,091,500          |
| - Trái phiếu                             |                    | 124,978,075,430          | -                        |
| Dài hạn                                  |                    | <b>682,341,909,301</b>   | <b>529,142,727,259</b>   |
| - Tiền gửi                               |                    | 295,706,110,963          | 30,392,929,702           |
| - Trái phiếu                             |                    | 386,635,798,338          | 498,749,797,557          |
|  |                    | <b>2,314,942,619,937</b> | <b>2,316,474,834,530</b> |
| Đầu tư tài chính khác                    | 5.3                | -                        | -                        |
| Đầu tư vào đơn vị khác                   |                    | 30,000,000,000           | 30,000,000,000           |
| Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |                    | (4,800,000,000)          | (3,900,000,000)          |
|  |                    | <b>25,200,000,000</b>    | <b>26,100,000,000</b>    |
| Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính |                    | <b>2,418,609,840,979</b> | <b>2,511,174,416,538</b> |

## 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

|   | <i>Số cuối kỳ</i>      | <i>Số đầu kỳ</i>       |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <i>VND</i>             | <i>VND</i>             |
| <b>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</b>          | <b>454,256,146,118</b> | <b>482,144,387,055</b> |
| Phải thu phí bảo hiểm gốc                     | 62,645,733,505         | 63,261,073,093         |
| <i>Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm</i>   | 28,019,585,531         | 17,005,591,020         |
| <i>Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm</i> | 344,392,508,148        | 372,968,942,758        |
| Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm          | 19,198,318,934         | 28,908,780,184         |
| Phải thu khác của khách hàng                  | -                      | -                      |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn              | 5,590,157,451          | 9,216,223,109          |
| <br>  |                        |                        |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác của khách hàng</b>  | <b>122,682,579,512</b> | <b>174,612,769,169</b> |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                        | 147,889,757,324        | 99,104,569,539         |
| Phải thu lãi trái phiếu                       | -                      | -                      |
| Phải thu khác từ hoạt động đầu tư (i)         | 35,400,000,000         | 35,400,000,000         |
| Tạm ứng (ii)                                  | 42,971,527,058         | 20,514,061,838         |
| Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác         | 2,694,247,970          | 2,466,247,970          |
| Phải thu khác                                 | (106,272,952,840)      | 17,127,889,822         |
| <br>  |                        |                        |
| <b>Tài sản thiếu chờ xử lý</b>                | <b>2,741,128,593</b>   | <b>2,741,128,593</b>   |
| <br>  |                        |                        |
| <b>Tổng cộng các khoản phải thu</b>           | <b>585,270,011,674</b> | <b>668,714,507,926</b> |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi           | (71,800,002,566)       | (71,130,290,055)       |
| Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn | <b>513,470,009,108</b> | <b>597,584,217,871</b> |

## 7. HÀNG TỒN KHO

|                  | <i>Số cuối kỳ</i>  | <i>Số đầu kỳ</i>   |
|------------------|--------------------|--------------------|
|                  | <i>VND</i>         | <i>VND</i>         |
| Nguyên vật liệu  | -                  | -                  |
| Ấn chỉ           | 490,514,160        | 498,504,447        |
| Công cụ, dụng cụ | -                  | -                  |
|                  | <b>490,514,160</b> | <b>498,504,447</b> |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                 | Nhà cửa, vật tư kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tài sản cố định khác | Đơn vị tính: VNĐ |
|---------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------------------|----------------------|------------------|
| Nguyên giá:                     |                           |                  |                                 |                      |                  |
| Số đầu năm                      | 363,841,191               | 2,687,514,168    | 6,854,374,612                   | 655,624,489          | 10,561,354,460   |
| - Mua trong năm                 | -                         | 32,398,148       | -                               | -                    | 32,398,148       |
| - Thanh lý, nhượng bán          | -                         | -                | -                               | -                    | -                |
| - Giảm khác                     | (17,490,127)              | (58,908,039)     | (14,192,681)                    | (14,812,222)         | (105,403,069)    |
| Ảnh hưởng do của quy đổi tỷ giá | 20,817,191                | 59,205,181       | 24,316,289                      | 17,050,978           | 121,389,639      |
| Số cuối năm                     | 367,168,255               | 2,720,209,458    | 6,864,498,220                   | 657,863,245          | 10,609,739,178   |
| Giá trị hao mòn lũy kế:         |                           |                  |                                 |                      |                  |
| Số đầu năm                      | 157,740,837               | 2,524,118,153    | 2,277,799,287                   | 485,614,082          | 5,445,272,359    |
| - Khấu hao trong năm            | 12,162,866                | 22,417,910       | 173,455,970                     | 10,033,042           | 218,069,788      |
| - Thanh lý, nhượng bán          | -                         | -                | -                               | -                    | -                |
| - Giảm khác                     | (17,490,127)              | (52,192,874)     | 14,192,681                      | (14,812,222)         | (70,302,542)     |
| Ảnh hưởng do của quy đổi tỷ giá | 18,932,553.00             | 52,490,016.00    | (3,922,374.00)                  | 15,496,355           | 82,996,550       |
| Số cuối năm                     | 171,346,129               | 2,546,833,205    | 2,461,525,564                   | 496,331,258          | 5,676,036,155    |
| Giá trị còn lại                 |                           |                  |                                 |                      |                  |
| Số đầu năm                      | -                         | 163,396,015      | 4,576,575,325                   | 170,010,407          | 5,116,082,101    |
| Số cuối năm                     | 195,822,126               | 173,376,253      | 4,402,972,656                   | 161,531,987          | 4,933,703,023    |

11.1 11.01 11.02 11.03 11.04 11.05 11.06 11.07 11.08 11.09 11.10 11.11 11.12

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | <i>Phần mềm máy tính</i> |
|-------------------------------|--------------------------|
|                               | <i>VND</i>               |
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |
| Số đầu năm                    | 8,250,336,364            |
| Tăng trong kỳ                 | -                        |
| Giảm trong kỳ                 | -                        |
| Số cuối năm                   | 8,250,336,364            |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |
| Số đầu năm                    | (5,824,601,824)          |
| Tăng trong kỳ                 | (303,216,819)            |
| Giảm trong kỳ                 | -                        |
| Số cuối năm                   | (6,127,818,643)          |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |
| Số đầu năm                    | 2,425,734,540            |
| Số cuối năm                   | 2,122,517,721            |

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG**

Không có

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                     | <i>Số cuối năm</i>    | <i>Số đầu năm</i>     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | <i>VND</i>            | <i>VND</i>            |
| <b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>   | <b>2,246,632,323</b>  | <b>2,180,550,008</b>  |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động | 1,790,538,857         | 1,777,418,778         |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng          | 12,600,000            | 12,600,000            |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác     | 443,493,466           | 390,531,230           |
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>    | <b>24,537,214,851</b> | <b>31,056,935,029</b> |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động | 4,409,180,799         | 28,963,637            |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng          | 73,909,091            | 5,107,309,915         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác      | 20,054,124,961        | 25,920,661,477        |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>26,783,847,174</b> | <b>33,237,485,037</b> |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

## 12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|  | <i>Số cuối kỳ</i>      | <i>Số đầu kỳ</i>       |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <i>VND</i>             | <i>VND</i>             |
| Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm             | 332,498,383,864        | 353,662,763,206        |
| Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm | -                      | -                      |
| Phải trả bồi thường bảo hiểm                 | 49,401,762,808         | 65,718,149,035         |
| Phải trả hoa hồng bảo hiểm                   | 17,232,937,831         | 33,415,890,081         |
| Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm           | 3,177,798,724          | 3,168,556,866          |
| Phải trả khác cho người bán                  | 9,291,914,235          | 18,068,621,456         |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>411,602,797,462</b> | <b>474,033,980,644</b> |

## 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                            | <i>Số đầu năm</i>     | <i>Phát sinh trong năm</i> |                        | <i>Chênh lệch</i>  | <i>Số cuối năm</i>   |
|----------------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------|--------------------|----------------------|
|                            |                       | <i>Số phải nộp</i>         | <i>Số đã nộp</i>       |                    |                      |
|                            | <i>VND</i>            | <i>VND</i>                 | <i>VND</i>             | <i>Tỷ giá</i>      | <i>VND</i>           |
| Thuế giá trị gia tăng      | 11,606,509,092        | (13,707,767,667)           | 6,438,160,981          | 133,990,337        | 4,470,892,743        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4,782,084,034         | -                          | (4,782,084,034)        | -                  | -                    |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1,611,551,688         | 4,857,784,020              | (5,230,665,178)        | (690,570)          | 1,237,979,960        |
| Thuế khác                  | 417,389,507           | 671,727,631                | (690,414,028)          | (36,045)           | 398,667,065          |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>18,417,534,321</b> | <b>(8,178,256,016)</b>     | <b>(4,265,002,259)</b> | <b>133,263,722</b> | <b>6,107,539,768</b> |

## 14. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

### 14.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí được hưởng

|                              | <i>Dự phòng gốc và nhận tái</i> | <i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm</i> | <i>Dự phòng bảo hiểm thuần</i> |
|------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>            |                                 |                                     |                                |
| Dự phòng phí chưa được hưởng | 1,355,862,562,010               | (394,044,335,739)                   | 961,818,226,271                |
| Dự phòng bồi thường          | 883,849,742,842                 | (502,659,248,891)                   | 381,190,493,951                |
|                              | <b>2,239,712,304,852</b>        | <b>(896,703,584,630)</b>            | <b>1,343,008,720,222</b>       |
| <b>Số cuối năm</b>           |                                 |                                     |                                |
| Dự phòng phí chưa được hưởng | 1,102,161,829,220               | (357,805,009,451)                   | 744,356,819,769                |
| Dự phòng bồi thường          | 851,099,938,273                 | (444,833,858,105)                   | 406,266,080,168                |
|                              | <b>1,953,261,767,493</b>        | <b>(802,638,867,556)</b>            | <b>1,150,622,899,937</b>       |

### 14.2 Dự phòng dao động lớn

|                      | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu kỳ</i> |
|----------------------|-------------------|------------------|
|                      | <i>VND</i>        | <i>VND</i>       |
| Số dư đầu năm        | 70,905,038,546    | 99,642,202,155   |
| Số trích trong năm   | 1,339,442,137     | 17,901,514,177   |
| Số sử dụng trong năm | -                 | (46,600,000,000) |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Số dư cuối năm

**72,244,480,684**

**70,943,716,332**

16/03/2026

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)  
Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

#### 15. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

|   | Số kỳ này<br>VND       | Số kỳ trước<br>VND     |
|---|------------------------|------------------------|
| Phí bảo hiểm gốc                                    | 265,216,198,754        | 750,421,340,008        |
| Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc                 | -                      | -                      |
| Phí nhận tái bảo hiểm                               | 25,904,443,328         | 19,000,217,658         |
| Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 209,456,108,601        | (1,756,298,125)        |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>500,576,750,683</b> | <b>767,665,259,541</b> |

#### 16. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

|  | Số kỳ này<br>VND      | Số kỳ trước<br>VND     |
|--|-----------------------|------------------------|
| Phí nhượng tái bảo hiểm                      | 120,313,618,284       | 145,137,368,068        |
| Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | (64,088,708,204)      | (30,428,473,725)       |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>56,224,910,080</b> | <b>114,708,894,343</b> |

#### 17. CHI BỒI THƯỜNG

|   | Số kỳ này<br>VND       | Số kỳ trước<br>VND     |
|---|------------------------|------------------------|
| Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái  | 292,045,096,769        | 305,979,775,577        |
| - Chi bồi thường bảo hiểm gốc   | 277,954,866,420        | 292,775,804,447        |
| - Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm  | 14,090,230,349         | 13,203,971,130         |
| Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%) | (1,157,005,948)        | (1,076,914,693)        |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm  | (18,463,282,615)       | (47,026,139,342)       |
| Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm                         | (37,051,409,296)       | (3,817,220,535)        |
| (Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm                                       | 60,022,298,871         | 24,249,618,939         |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>295,395,697,781</b> | <b>278,309,119,946</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**18. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

|   | <i>Năm nay</i>         | <i>Năm trước</i>       |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <i>VND</i>             | <i>VND</i>             |
| Chi hoa hồng bảo hiểm                       | 32,327,876,600         | 53,466,764,665         |
| Chi hỗ trợ và quản lý đại lý                | 14,467,170,615         | 27,102,358,343         |
| Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm | 11,178,329,298         | 77,745,432,722         |
| Chi phí nhân công                           | 604,037,498            | 3,164,500,453          |
| Chi phí nguyên vật liệu                     | 1,000,337              | 17,742,903             |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 1,879,243,701          | 2,711,611,950          |
| Thuế và các khoản lệ phí khác               | 32,327,876,600         | 53,466,764,665         |
| Chi đề phòng hạn chế tổn thất               | -                      | -                      |
| Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định  | -                      | -                      |
| Chi khác (*)                                | 50,244,644,021         | 216,994,055,501        |
|   | <b>110,702,302,070</b> | <b>381,202,466,537</b> |

(\*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí tiếp khách, chi marketing và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài khác

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | <i>Số kỳ này</i>     | <i>Số kỳ trước</i>    |
|------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                    | <i>VND</i>           | <i>VND</i>            |
| Lãi tiền gửi                       | 40,498,532,763       | 46,429,134,614        |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia      | 610,400,000          | 1,190,450,000         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | (50,056,810,569)     | (20,369,473,716)      |
| Lãi do bán các khoản đầu tư        | 16,461,740,693       | 1,619,572,200         |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 5,857,900            | -                     |
|                                    | <b>7,519,720,787</b> | <b>28,869,683,098</b> |

**20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | <i>Số kỳ này</i>     | <i>Số kỳ trước</i>   |
|---|----------------------|----------------------|
|   | <i>VND</i>           | <i>VND</i>           |
| Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán  | 8,738,104,892        | -                    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá  | (471,238,703)        | 403,991,543          |
| Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (9,099,696,944)      | 8,848,117,008        |
| Chi phí tài chính khác  | 2,880,665,306        | 3,580,169            |
| Tổng  | <b>2,047,834,551</b> | <b>9,255,688,720</b> |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | <i>Số kỳ này</i>      | <i>Số kỳ trước</i>    |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | <i>VND</i>            | <i>VND</i>            |
| Chi phí nhân viên                | 47,195,684,757        | 42,166,899,145        |
| Chi phí nguyên vật liệu          | 186,226,850           | 72,538,782            |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 907,704,866           | 730,399,472           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 519,319,657           | 556,732,767           |
| Thuế và các khoản lệ phí khác    | 1,443,043,487         | 191,137,542           |
| Dự phòng phải thu khó đòi        | 650,709,866           | 744,419,475           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 6,598,008,895         | 8,940,909,185         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 506,015,121           | 946,388,274           |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>58,006,713,499</b> | <b>54,349,424,642</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**22. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Tổng Công ty hoạt động tại thị trường trong nước (thị trường Việt Nam) và thị trường nước ngoài. Do vậy, Tổng Công ty lựa chọn bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận có thể phân biệt được và lập báo cáo theo khu vực địa lý.

Thông tin về một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN                               | Mã số      | Thị trường trong nước    | Thị trường nước ngoài  | Loại trừ                 | Tổng cộng                |
|---------------------------------------|------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>            | <b>100</b> | <b>3,189,896,927,301</b> | <b>160,218,063,971</b> | <b>(87,691,759,425)</b>  | <b>3,262,423,231,847</b> |
| <b>(100=110+120+130+140+150+190)</b>  |            |                          |                        |                          |                          |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110        | 97,979,339,850           | 20,528,236,422         | -                        | 118,507,576,272          |
| 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 120        | 1,699,993,341,908        | 11,074,589,770         | -                        | 1,711,067,931,678        |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn        | 130        | 490,269,785,933          | 32,319,642,735         | (9,119,419,560)          | 513,470,009,108          |
| 4. Hàng tồn kho                       | 140        | 319,992,150              | 170,522,010            | -                        | 490,514,160              |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác              | 150        | 106,132,327,716          | 11,000,784,820         | (884,779,463)            | 116,248,333,073          |
| 6. Tài sản tái bảo hiểm               | 190        | 795,202,139,744          | 85,124,288,214         | (77,687,560,402)         | 802,638,867,556          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>             | <b>200</b> | <b>802,413,861,289</b>   | <b>34,132,772,944</b>  | <b>(49,952,404,693)</b>  | <b>786,594,229,540</b>   |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn         | 210        | 29,298,210,716           | 17,605,506,265         | -                        | 46,903,716,981           |
| 2. Tài sản cố định                    | 220        | 6,276,283,929            | 779,936,815            | -                        | 7,056,220,744            |
| 3. Bất động sản đầu tư                | 230        | -                        | -                      | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dở dang dài hạn            | 240        | -                        | -                      | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư tài chính dài hạn           | 250        | 742,516,346,105          | 14,977,967,889         | (49,952,404,693)         | 707,541,909,301          |
| 6. Tài sản dài hạn khác               | 260        | 24,323,020,539           | 769,361,975            | -                        | 25,092,382,514           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>              | <b>270</b> | <b>3,992,310,788,590</b> | <b>194,350,836,915</b> | <b>(137,644,164,118)</b> | <b>4,049,017,461,387</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                      |            |                          |                        |                          |                          |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                 | <b>300</b> | <b>2,730,979,470,076</b> | <b>143,822,943,703</b> | <b>(41,627,392,642)</b>  | <b>2,833,175,021,137</b> |
| 1. Nợ ngắn hạn                        | 310        | 2,730,779,505,624        | 143,822,943,703        | (41,627,392,642)         | 2,832,975,056,685        |
| 2. Nợ dài hạn                         | 330        | 199,964,452              | -                      | -                        | 199,964,452              |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>              | <b>400</b> | <b>1,261,331,318,514</b> | <b>50,527,893,212</b>  | <b>(96,016,771,476)</b>  | <b>1,215,842,440,250</b> |
| 1. Vốn chủ sở hữu                     | 410        | 1,261,331,318,514        | 50,527,893,212         | (96,016,771,476)         | 1,215,842,440,250        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>            | <b>440</b> | <b>3,992,310,788,590</b> | <b>194,350,836,915</b> | <b>(137,644,164,118)</b> | <b>4,049,017,461,387</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty như sau:

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thị trường trong nước | Thị trường nước ngoài | Loại trừ             | Tổng cộng             |
|--|-----------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                       | 10        | 418,983,963,981       | 14,907,054,533        | 52,132,943,274       | 486,023,961,788       |
| 2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư  | 11        | -                     | -                     | -                    | -                     |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính   | 12        | 56,289,222,254        | 1,916,358,364         | (50,685,859,831)     | 7,519,720,787         |
| 4. Thu nhập khác   | 13        | 2,243,299,567         | 2,764,265             | -                    | 2,246,063,832         |
| 5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm  | 20        | (405,113,843,580)     | (1,155,907,818)       | (1,367,929,859)      | (407,637,681,256)     |
| 6. Giá vốn bất động sản đầu tư   | 21        | -                     | -                     | -                    | -                     |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính   | 22        | (2,545,492,122)       | (472,593,432)         | 970,251,003          | (2,047,834,551)       |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 23        | (54,224,391,544)      | (3,782,321,955)       | -                    | (58,006,713,499)      |
| 9. Chi phí khác  | 24        | (364,867,741)         | (9,335)               | -                    | (364,877,076)         |
| 10. Phần lãi trong công ty liên kết  | 25        | -                     | -                     | -                    | -                     |
| <b>10. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 10+11+12+13-20-21-22-23-24+25)</b> | <b>50</b> | <b>15,267,890,815</b> | <b>11,415,344,622</b> | <b>1,049,404,587</b> | <b>27,732,640,025</b> |
| 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | -                     | -                     | -                    | -                     |
| 11. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại  | 52        | -                     | -                     | -                    | -                     |
| <b>12. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp ((60 = 50-51-52)</b>              | <b>60</b> | <b>15,267,890,815</b> | <b>11,415,344,622</b> | <b>1,049,404,587</b> | <b>27,732,640,025</b> |

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được trong năm 2026 theo số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 06 năm 2025 của Quốc hội.

Các báo cáo thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của các cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính sẽ thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục

đích thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)


Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**24. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính tại 31/03/2026 và Cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 04 năm 2026.



Bà Nguyễn Thị Ngân  
Người lập



Ông Phạm Ngọc Quân  
Phó Tổng Giám đốc



Ông Đỗ Đăng Khang  
Tổng Giám đốc

